

DANH SÁCH THU TIỀN

Đợt 1 tháng 11/2025 - Lớp: B 2

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900997	Nguyễn Đức Anh		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
2	NAN011900998	Nguyễn Diệu Ánh		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
3	NAN011900999	Nguyễn Thị Bảo Châu		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
4	NAN011901000	Nguyễn Đức Đạt		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
5	NAN011901001	Nguyễn Thị Mỹ Dung		1	110.000	10		200.000	9		48.600	358.600			358.600	
6	NAN011901002	Trương Anh Dũng		1	110.000	16		320.000	15		81.000	511.000			511.000	
7	NAN011901003	Nguyễn Thị Bảo Hân		1	110.000	13		260.000	13		43.875	413.875			413.875	
8	NAN011901004	Nguyễn Văn Hưng		1	110.000	15		300.000	14		75.600	485.600			485.600	
9	NAN011901005	Nguyễn Duy Hùng		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
10	NAN011901006	Vũ Phúc Hưng		1	110.000	2		40.000	2		10.800	160.800			160.800	
11	NAN011901007	Ng. Văn Quốc Huy		1	110.000	2		40.000	2		10.800	160.800			160.800	
12	NAN011901008	Trần Mậu Minh Khôi		1	110.000	14		280.000	14		75.600	465.600			465.600	
13	NAN011901009	Nguyễn Đặng Duy Long		1	110.000	14		280.000	14		75.600	465.600			465.600	
14	NAN011901010	Nguyễn Duy Mạnh		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
15	NAN011901011	Nguyễn Phi Tuấn Minh		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
16	NAN011901012	Nguyễn Trọng Nguyên		1	110.000	13		260.000	13		43.875	413.875			413.875	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011901013	Chu An Nhiên		1	110.000	14		280.000	13		70.200	460.200			460.200	
18	NAN011901014	Nguyễn Văn Phúc		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
19	NAN011901015	Trần Hữu Hoàng Phúc		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
20	NAN011901016	Trịnh Bá Quyết		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
21	NAN011901017	Lê Đại Thắng		1	110.000	16		320.000	15		81.000	511.000			511.000	
22	NAN011901018	Đậu Thùy Trang		1	110.000	2		40.000				150.000			150.000	
23	NAN011901019	Nguyễn Đức Trọng		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
24	NAN011901020	Nguyễn Quốc Tuấn		1	110.000	15		300.000	15		81.000	491.000		491.000		
25	NAN011901021	Trần Thanh Tùng		1	110.000	17		340.000	16		86.400	536.400			536.400	
26	NAN011901022	Nguyễn Gia Uy		1	110.000	16		320.000	15		81.000	511.000			511.000	
27	NAN011901201	Nguyễn Thị Bảo Châu		1	110.000	16		320.000				430.000			430.000	
28	NAN011901202	Nguyễn Ngọc Linh		1	110.000	16		320.000	15		81.000	511.000			511.000	
Tổng cộng				28	3.080.000	398		7.960.000	361		1.896.750	12.936.750		491.000	12.445.750	

Bảng chữ: Bốn trăm chín mươi một nghìn đồng chẵn.

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu